

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44 /2026/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 16 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa

chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

b) Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Yên Bái Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

3. Quy định chuyển tiếp

Các dự án, công trình, nhiệm vụ về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sử dụng ngân sách nhà nước đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án, công trình, nhiệm vụ đã phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán, phương án nhiệm vụ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

b) Đối với dự án, công trình, nhiệm vụ chưa phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán, phương án nhiệm vụ thì thực hiện điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục KTVB và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo và Đài Phát thanh, truyền hình Lào Cai;
- Trung tâm thông tin và Hội nghị tỉnh (đăng tải);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Lưu: VT, TNMT (Oanh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Sinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) là căn cứ để xác định đơn giá sản phẩm, giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành sử dụng ngân sách nhà nước đối với các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

a) Lập lưới địa chính;

b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, gồm: đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;

c) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

d) Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;

đ) Trích đo bản đồ địa chính;

e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;

g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

a) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn cấp xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã, phường);

b) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn cấp xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ);

c) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp xã), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

d) Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường);

đ) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài. (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ);

e) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức);

g) Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân);

h) Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

i) Trích lục hồ sơ địa chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận; đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quy định về từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐDC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Nông nghiệp và Môi trường	NNMT
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

Điều 4. Các thành phần của định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc.

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn.

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân).

Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất

đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng định mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc). Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

Điều 5. Quy định về đơn vị tính trong định mức

1. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

2. Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm ²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
------------	--	--

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/200	25	1,00
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10000	144	3600,00

Chương II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

Mục 1

ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 6. Định mức lao động lưới địa chính

1. Phân loại khó khăn

a) KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

b) KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

c) KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông, suối; giao thông không thuận tiện.

d) KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, khu vực đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

đ) KK5: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 1 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Định mức lao động đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Phân loại khó khăn

a) Bản đồ tỷ lệ 1/200

Áp dụng cho các khu vực đô thị loại đặc biệt theo các loại khó khăn sau:

KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 01 ha.

KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 01 ha.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 01 ha.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến dưới 120 thửa trong 01 ha.

Khi mật độ thửa trung bình trên 120 thửa trong một ha thì cứ thêm 10 thửa

được tính thêm 0,10 của mức KK4.

b) Bản đồ tỷ lệ 1/500

KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 01 ha.

KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 01 ha.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 01 ha.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 01 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 01 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

c) Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 01 ha; Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 01 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 01 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 01 ha.

d) Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 01 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 01 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 04 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

đ) Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
 Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
 Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
 Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
 Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;
 Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
 Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
 Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
 Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

e) Bản đồ tỷ lệ 1/10000

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 2 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Định mức lao động số hoá, chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính

1. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Chương này.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 9. Định mức lao động đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Chương này.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 4 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 10. Định mức lao động trích đo địa chính thửa đất

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác;

thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 5 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 11. Định mức lao động đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

1. Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục 5 Phụ lục kèm theo Quyết định này; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục 5 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp lập bản tách thửa đất, hợp thửa đất thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục 5 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 12. Định mức lao động đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục 5 Phụ lục kèm theo Quyết định này. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 5 Phụ lục kèm theo Quyết định này (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 5 Phụ lục kèm theo Quyết định này; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì

định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục 5 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Mục 2

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 13. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du;

KK2: Các xã miền núi, biên giới;

KK3: Các phường, các xã đặc biệt khó khăn.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 6 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 14. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức đang sử dụng đất (đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) tại địa bàn xã, phường

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 7 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 15. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất (Đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 119, khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà không thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê)

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 8 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 16. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 9 Phụ lục kèm theo Quyết

định này.

Điều 17. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 10 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 18. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 11 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 19. Định mức lao động đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 12 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 20. Định mức lao động đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 13 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 21. Định mức lao động trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn: Trường hợp này không thực hiện phân loại khó khăn.

2. Định mức lao động được quy định tại Mục 14 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Mục 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 22. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu lập lưới địa chính

1. Định mức dụng cụ

a) Định mức dụng cụ cho nội dung chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm được quy định tại Điểm a Mục 15 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Định mức dụng cụ cho nội dung tính toán bình sai được quy định tại Điểm b Mục 15 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức thiết bị cho nội dung lập lưới địa chính được quy định tại Mục 16 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức vật liệu

a) Định mức vật liệu cho nội dung chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm được quy định tại Điểm a Mục 17 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Định mức vật liệu cho nội dung tính toán, bình sai được quy định tại Điểm b Mục 17 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 23. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đối với công tác ngoại nghiệp được quy định tại Điểm a Mục 18 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đối với công tác nội nghiệp được quy định tại Điểm b Mục 18 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 24. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Định mức dụng cụ số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính được quy định tại Điểm a Mục 19 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức thiết bị số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính được quy định tại Điểm b Mục 19 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức vật liệu số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính được quy định tại Điểm c Mục 19 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 25. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đối với công tác ngoại nghiệp

được quy định tại Điểm a Mục 20 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đối với công tác nội nghiệp được quy định tại Điểm b Mục 20 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 26. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trích đo địa chính thửa đất

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất thuộc các phường: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

2. Đất thuộc các xã: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (1ha) như sau:

Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Điều 22, Chương III.

Điều 27. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất quy định tại Điều 26, Chương III.

Điều 28. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo

quy định tại Điều 26, Chương III và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Điều 26, Chương III. Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 26, Chương III (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 26, Chương III; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 26, Chương III.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 26, Chương III.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

Mục 2

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 29. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường

1. Định mức dụng cụ cho nội dung đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường được quy định tại Điểm a Mục 20 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức thiết bị cho nội dung đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường được quy định tại Điểm b Mục 20 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức vật liệu cho nội dung đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường được quy định tại Điểm c Mục 20 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 30. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường

1. Định mức dụng cụ cho nội dung đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường được quy định tại Điểm a Mục 21 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

1. Định mức thiết bị cho nội dung đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường được quy định tại Điểm b Mục 21 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

1. Định mức vật liệu cho nội dung đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường được quy định tại Điểm c Mục 21 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 31. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất

1. Định mức dụng cụ cho nội dung đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu

đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất được quy định tại Điểm a Mục 22 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức thiết bị cho nội dung đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất được quy định tại Điểm b Mục 22 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức vật liệu cho nội dung đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất được quy định tại Điểm c Mục 22 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 32. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại địa bàn xã, phường

1. Định mức dụng cụ cho nội dung đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại địa bàn xã, phường được quy định tại Điểm a Mục 23 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức thiết bị cho nội dung đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại địa bàn xã, phường được quy định tại Điểm b Mục 23 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức vật liệu cho nội dung đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại địa bàn xã, phường được quy định tại Điểm c Mục 23 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 33. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Định mức dụng cụ cho nội dung đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định tại Điểm a Mục 24 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức thiết bị cho nội dung đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định tại Điểm b Mục 24 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức vật liệu cho nội dung đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định tại Điểm c Mục 24 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 34. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Định mức dụng cụ cho nội dung đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư

nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được quy định tại Điểm a Mục 25 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức thiết bị cho nội dung đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được quy định tại Điểm b Mục 25 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức vật liệu cho nội dung đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được quy định tại Điểm c Mục 25 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 35. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Định mức dụng cụ cho nội dung đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định tại Điểm a Mục 26 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức thiết bị cho nội dung đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định tại Điểm b Mục 26 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức vật liệu cho nội dung đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định tại Điểm c Mục 26 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 36. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Định mức dụng cụ cho nội dung đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được quy định tại Điểm a Mục 27 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Định mức thiết bị cho nội dung đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được quy định tại Điểm b Mục 27 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức vật liệu cho nội dung đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài,

cá nhân nước ngoài được quy định tại Điểm c Mục 27 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 37. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trích lục hồ sơ địa chính

1. Định mức dụng cụ cho nội dung trích lục hồ sơ địa chính được quy định tại Điểm a Mục 28 Phụ lục kèm theo Quyết định này.
2. Định mức thiết bị cho nội dung trích lục hồ sơ địa chính được quy định tại Điểm b Mục 28 Phụ lục kèm theo Quyết định này.
3. Định mức vật liệu cho nội dung trích lục hồ sơ địa chính được quy định tại Điểm c Mục 28 Phụ lục kèm theo Quyết định này.